

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ sáu , ngày 12 tháng 12 năm 2025

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					11,210			6,435			4,775
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				96	3,552,000	37,000	16	592,000	37,000	80	2,960,000
Được chi trong ngày					3,563,210			598,435			2,964,775
Đã chi trong ngày					3,556,520			593,450			2,963,070
Đi chợ					3,556,520			593,450			2,963,070
1	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	56,700	1	56,700	56,700	0.2	11,340	56,700	0.8	45,360
2	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
3	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460
4	Tôm biển	Kg	309,800	0.5	154,900	309,800	0.1	30,980	309,800	0.4	123,920

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Mực tươi	Kg	335,000	0.5	167,500	335,000	0.1	33,500	335,000	0.4	134,000
6	Nấm bào ngư	Kg	131,300	0.4	52,520	131,300	0.2	26,260	131,300	0.2	26,260
7	Ngò rí	Kg	89,300	0.2	17,860	89,300	0.1	8,930	89,300	0.1	8,930
8	Hành lá	Kg	84,000	0.5	42,000	84,000	0.1	8,400	84,000	0.4	33,600
9	Sữa Nuvu Grow School	Kg	260,000	1.65	429,000	260,000	0.3	78,000	260,000	1.35	351,000
10	Miến Phú Hương	Kg	203,500	0.84	170,940	203,500	0.14	28,490	203,500	0.7	142,450
11	Gạo tẻ	Kg	25,200	9	226,800	25,200	1	25,200	25,200	8	201,600
12	Cà chua	Kg	76,700	1.4	107,380	76,700	0.2	15,340	76,700	1.2	92,040
13	Mướp	Kg	45,200	1	45,200	45,200	0.3	13,560	45,200	0.7	31,640
14	Rau mồng tơi	Kg	50,400	1	50,400	50,400	0.2	10,080	50,400	0.8	40,320
15	Chuối cau	Kg	26,800	5.5	147,400	26,800	0.5	13,400	26,800	5	134,000
16	Óc heo	Kg	69,300	3	207,900	69,300	0.4	27,720	69,300	2.6	180,180

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Cá thu	Kg	336,000	1.5	504,000	336,000	0.2	67,200	336,000	1.3	436,800
18	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240
19	Cua đồng	Kg	168,000	0.5	84,000	168,000	0.1	16,800	168,000	0.4	67,200
20	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.2	12,560	62,800	0.8	50,240
21	Bí đỏ	Kg	45,200	1	45,200	45,200	0.3	13,560	45,200	0.7	31,640
22	Nạc dăm	Kg	185,900	1.5	278,850	185,900	0.2	37,180	185,900	1.3	241,670
23	Thịt ba chỉ	Kg	211,100	2	422,200	211,100	0.3	63,330	211,100	1.7	358,870
24	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.2	7,760	38,800	1.3	50,440
25	Nước mắm Barona	Chai	48,400	3	145,200	48,400	0.6	29,040	48,400	2.4	116,160
26	Bông cải xanh	Kg	93,500	0.5	46,750	0	0	0	93,500	0.5	46,750
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				35,809,310			6,211,400				29,597,910

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			968			168			800	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				35,816,000			6,216,000			29,600,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				35,809,310			6,211,400			29,597,910
	Chênh lệch cuối ngày				6,690			4,985			1,705

Cấp Dưỡng

Phó Hiệu Trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Phan Thị Thanh Hà